

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/5/2020
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ánh Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kiện**

2. Bà **Huỳnh Phương Lan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXX-ST, ngày 21 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14A/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Thanh H**, sinh năm 1976

- Bị đơn: Chị **Dương Thị N**, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang;

Anh H và chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Thanh H trình bày:

Vào năm 2008 anh và chị Dương Thị N sau thời gian tìm hiểu thì anh chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc và có 01 người con chung tên Lê Hồng P, sinh ngày 09/07/2009 nhưng đến thời gian sau anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, cự cãi cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên khoảng cuối năm 2016 anh chị đã ly thân với nhau cho đến nay. Về tài sản chung và nợ anh H xác nhận không có.

Do đó anh H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với chị Dương Thị N.

Về con chung: Yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng người con chung là Lê Hồng P, sinh ngày 09/7/2009 và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh H cam kết trong quá trình chung sống anh và chị N không có nợ ai, không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 15/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Dương Thị N trình bày:*

Vào năm 2008 chị và anh Lê Thanh H sau thời gian tìm hiểu thì anh chị tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng tôi chung sống rất hạnh phúc và có một người con chung là cháu Lê Hồng Ph, sinh ngày 09/07/2009 nhưng sau vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, cự cãi cuộc sống không còn hạnh phúc nên từ năm 2016 đã ly thân với nhau cho đến nay. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nay anh H xin ly hôn chị N có kiến như sau:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với anh Lê Thanh H.

- Về con chung: Đồng ý giao con chung là Lê Hồng P, sinh ngày 09/7/2009 cho anh H tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị cam kết trong quá trình chung sống chị và anh H không có nợ ai, không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện thì anh Lê Thanh H yêu cầu ly hôn với chị Dương Thị N và yêu cầu được nuôi con. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật để giải quyết là tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Thanh H và chị Dương Thị N đều trình bày rằng anh H và chị N chung sống với nhau từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thì anh chị phát sinh bất

đầu xảy ra mâu thuẫn, cự cãi cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên khoảng cuối năm 2016 anh chị đã ly thân với nhau cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy anh H và chị N sống chung với nhau từ năm 2008, nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Từ đó cho thấy mối quan hệ giữa anh H và chị N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Anh H và chị N đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa anh chị có có một người con chung là cháu Lê Hồng P, sinh ngày 09/07/2009, từ khi anh chị sống ly thân với nhau cho đến nay con chung do anh H chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và chị N cùng đồng ý giao con anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận này của các đương sự là hoàn toàn phù hợp với pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho anh H về quyền yêu cầu chị Nở cấp dưỡng nuôi cháu P cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật nhưng anh H xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh H, chị N đều xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh H và chị N đều cam kết không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh H phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Thanh H và chị Dương Thị N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Lê Thanh H và chị Dương Thị N giao con chung là cháu Lê Hồng P, sinh ngày 09/07/2009 cho anh Lê Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Thanh H và chị Dương Thị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh Lê Thanh H và chị Dương Thị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Lê Thanh H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng anh H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0002055 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; anh H không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ánh Tuyết

